

CÔNG TY CỔ PHẦN

ILA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Số: 1304/2023/CBTT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 04 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước;

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần ILA**

- Mã chứng khoán: ILA

- Địa chỉ: Khu Vạn Phúc City, 39 Đinh Thị Thi, P. Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. HCM

- Điện thoại liên hệ: 0869265299

- E-mail: info@ilagroup.com.vn

- Loại công bố thông tin: Định kỳ

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2023 của Công ty cổ phần ILA

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 13/04/2023 tại đường dẫn <http://ilagroup.com.vn/co-dong/danh-muc/cong-bo-thong-tin-16.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



TRẦN ĐỨC ANH

CÔNG TY CỔ PHẦN ILASố 39, Đường Đinh Thị Thi, Phường Hiệp Bình Phước,
Thành Phố Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam**Mẫu số: B01-DN**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		28.346.428.704	38.594.156.803
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		58.037.970	82.879.220
1. Tiền	111	VI.01	58.037.970	82.879.220
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.962.277.859	30.285.410.054
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	15.266.920.229	19.851.791.895
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		652.720.000	652.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	9.451.519.471	10.190.500.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(408.881.841)	(408.881.841)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	3.286.466.313	7.838.887.589
1. Hàng tồn kho	141		3.286.466.313	7.838.887.589
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		39.646.562	386.979.940
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		39.646.562	386.979.940
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		186.794.604.465	186.794.604.465
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
II. Tài sản cố định	220			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09		
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		186.794.604.465	186.794.604.465
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		188.915.200.000	188.915.200.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2.120.595.535)	(2.120.595.535)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		215.141.033.169	225.388.761.268
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		19.252.243.132	29.114.976.977
I. Nợ ngắn hạn	310		19.252.243.132	29.114.976.977
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	2.183.232.870	4.865.841.647
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.782.360.000	1.782.360.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	1.968.259.233	1.964.573.884
4. Phải trả người lao động	314		55.513.537	87.827.980
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a		34.442.646
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	1.261.295.416	506.235.992
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		12.001.582.076	19.873.694.828
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		195.888.790.037	196.273.784.291
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	195.888.790.037	196.273.784.291
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		185.299.390.000	185.299.390.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		185.299.390.000	185.299.390.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.589.400.037	10.974.394.291
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.974.394.291	12.861.529.199
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(384.994.254)	(1.887.134.908)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28		
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		215.141.033.169	225.388.761.268

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Lương Thị Ngọc Bích

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Minh Tấn

Lập, Ngày 05 tháng 04 năm 2023

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Đức Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN ILA

Số 39, Đường Đinh Thị Thi, Phường Hiệp Bình Phước, Thành Phố
Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số: B02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH*Quý 1 năm 2023**Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	15.443.488.247	36.384.270.486	15.443.488.247	36.384.270.486
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		15.443.488.247	36.384.270.486	15.443.488.247	36.384.270.486
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	15.208.634.244	35.836.401.906	15.208.634.244	35.836.401.906
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		234.854.003	547.868.580	234.854.003	547.868.580
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	352.633	34.588	352.633	34.588
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	435.954.746	439.997.039	435.954.746	439.997.039
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		435.954.746	439.997.039	435.954.746	439.997.039
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	32.277.778		32.277.778	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	151.974.741	85.713.284	151.974.741	85.713.284
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		(385.000.629)	22.192.845	(385.000.629)	22.192.845
11. Thu nhập khác	31	VII.6	6.375		6.375	
12. Chi phí khác	32	VII.7		927.845		927.845
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		6.375	(927.845)	6.375	(927.845)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(384.994.254)	21.265.000	(384.994.254)	21.265.000
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10		4.253.000		4.253.000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(384.994.254)	17.012.000	(384.994.254)	17.012.000
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				
------------------------------------	----	--	--	--	--

Ghi chú: () Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần*

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Lương Thị Ngọc Bích

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Minh Tân

Lập, Ngày 05 tháng 04 năm 2023

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Đức Anh

Số 39, Đường Đinh Thị Thi, Phường Hiệp Bình Phước,
Thành Phố Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số: B03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		21.573.061.372	14.958.081.841
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(17.801.747.228)	(35.718.646.990)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(191.733.793)	(26.850.000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(470.397.399)	(439.997.039)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11.844.514.798	3.569.540.975
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7.106.426.248)	(20.326.323.993)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.847.271.502	(37.984.195.206)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		3.315.457.572	34.974.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(11.187.570.324)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.872.112.752)	34.974.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(24.841.250)	(3.010.195.206)

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		82.879.220	3.315.333.874
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	58.037.970	305.138.668

Lập, Ngày 05 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Lương Thị Ngọc Bích

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Minh Tấn

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Đức Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần TRT được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312933227 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 18/09/2014.

Công ty Cổ phần TRT chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần ILA (gọi tắt là "Công ty") theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 04/2018/NQ-HĐQT ngày 01/03/2018 và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 12/03/2018. Công ty Cổ phần ILA tăng vốn điều lệ lên 185.299.390.000 VND theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 27/01/2022. Công ty Cổ phần ILA thay đổi trụ sở chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 14/07/2022.

Mã chứng khoán: ILA.

Tên tiếng Anh: ILA JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: ILA JSC.

Trụ sở chính: Số 39 Đinh Thị Thi, Phường Hiệp Bình Phước, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.**3. Hoạt động chính của Công ty**

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Dịch vụ BĐS

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 03 năm 2023: 5 nhân viên.**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: công cụ dụng cụ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng đến 36 tháng.

5. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

6. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, vay cá nhân, vay tổ chức (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi ngân hàng.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của hàng hóa và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Kỳ kế toán 9 tháng đầu năm 2022, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

12. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Nợ phải trả tài chính

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

13. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

14. Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2023	01/01/2023
Tiền	58.037.970	82.879.220
Tiền mặt	52.474.430	60.239.840
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.563.540	22.639.380
Cộng	58.037.970	82.879.220

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	15.266.920.229	(408.881.841)	19.851.791.895	(408.881.841)
Công ty TNHH ĐT & KD Địa ốc Phúc Hưng Land	3.887.160.299		10.433.671.642	
Công ty TNHH Thực Phẩm CP VN	1.640.000.000		1.640.000.000	
Cty TNHH MTV TM DV Thiên Phong Phát	2.192.956.669		2.260.832.259	

Cty TNHH SX Gia Công Cơ Khí Thành Tín	1.771.013.483		550.004.400	
Cty TNHH TP Cầu Tre	2.002.725.400		2.002.725.400	
Công ty TNHH TM DV TB VT Minh Phát	2.849.575.544		2.056.350.780	
Đối tượng khác	923.488.834	(408.881.841)	908.207.414	(408.881.841)
Cộng	15.266.920.229	(408.881.841)	19.851.791.895	(408.881.841)

3. Phải thu khác

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	9.451.519.471	-	10.190.500.000	-
Ký cược, ký quỹ	9.451.440.000	-	10.190.500.000	-
Phải thu khác	79.471	-	-	-
Cộng	9.451.519.471	-	10.190.500.000	-

4. Hàng tồn kho

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Hàng hoá	3.286.466.313	-	7.838.887.589	-
Cộng	3.286.466.313	-	7.838.887.589	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có.

5. Nợ xấu (Xem trang 10)

6. Phải trả cho người bán

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	2.183.232.870	2.183.232.870	4.865.841.647	4.865.841.647
Công ty Cổ phần Đóng tàu và Vận tải biển Nam Phát Hải Phòng	2.183.232.870	2.183.232.870	1.513.801.850	1.513.801.850
Cộng	2.183.232.870	2.183.232.870	4.865.841.647	4.865.841.647

7. Người mua trả tiền trước

	31/03/2023	01/01/2023
Cty TNHH TM DV XNK Phụng Hoàng	1.782.360.000	1.782.360.000
Cộng	1.782.360.000	1.782.360.000

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/03/2023
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng		131.394.153	131.394.153	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.948.079.884	-	-	1.948.079.884
Thuế thu nhập cá nhân	16.494.000	3.685.349	-	20.179.349
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	1.964.573.884	138.079.502	134.394.153	1.968.259.233

b. Phải thu

Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác			31/03/2023	01/01/2023
Ngắn hạn			1.261.295.416	506.235.992
Kinh phí công đoàn			5.607.752	4.235.992
Bảo hiểm y tế			273.517	
Phải trả khác			1.255.414.147	502.000.000
Cộng			1.261.295.416	506.235.992

10. Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	12.001.582.076	12.001.582.076	19.873.694.828	19.873.694.828
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	12.001.582.076	12.001.582.076	19.873.694.828	19.873.694.828
Cộng	12.001.582.076	12.001.582.076	19.873.694.828	19.873.694.828

Thuyết minh các khoản vay

(1) Vay ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 12 Tp. HCM theo hợp đồng số 04/2022-HĐCVHM/NHCT944-LBB ngày 14/01/2022

Hạn mức tín dụng: 35.000.000.000 VND.

Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: 12 tháng, kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Thời hạn cho vay: 6 tháng theo từng khế ước nhận nợ.

Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân.

Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

Tài sản đảm bảo: Tài sản bên thứ 3 tại các thửa đất, các tờ bản đồ với cùng địa chỉ tại Thị trấn Lai Uyên, Huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương theo các Hợp đồng thế chấp số 07/2022/HDDDB/NHCT/944-LBB ngày 14/01/2022, 09/2022/HDDDB/NHCT/944-LBB ngày 14/01/2022, 10/2022/HDDDB/NHCT/944-LBB ngày 14/01/2022, 11/2022/HDDDB/NHCT/944-LBB ngày 14/01/2022, 12/2022/HDDDB/NHCT/944-LBB ngày 14/01/2022, 13/2022/HDDDB/NHCT/944-LBB ngày 14/01/2022, 14/2022/HDDDB/NHCT/944-LBB ngày 14/01/2022; các thửa đất, các tờ bản đồ với cùng địa chỉ tại Thị xã Minh Hưng, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước theo các Hợp đồng thế chấp số 23/2022/HDDDB/NHCT/944-LBB ngày 26/01/2022, 24/2022/HDDDB/NHCT/944-LBB ngày 26/01/2022, 26/2022/HDDDB/NHCT/944-LBB ngày 26/01/2022.

Dư nợ vay tại 31/03/2023 là 12.001.582.076 VND.

12. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2022	185.299.390.000	12.861.529.199	198.160.919.199
Tăng vốn trong năm	-	-	-
Lợi nhuận kỳ này	-	(1.887.134.908)	(1.887.134.908)
Số dư tại 31/12/2022	185.299.390.000	10.974.394.291	196.273.784.291
Số dư tại 01/01/2023	185.299.390.000	10.974.394.291	196.273.784.291
Lỗ kỳ này	-	(384.994.254)	(384.994.254)

Số dư tại 31/03/2023	185.299.390.000	10.589.400.037	195.888.790.037
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/03/2023	01/01/2023
Vốn góp của các cổ đông			
Hoàng Kỳ Anh	18,3%	33.900.630.000	33.589.630.000
Đào Thị Lệ Quyên	11,5%	21.344.500.000	18.324.500.000
Nguyễn Trọng Ý	4,9%	9.147.350.000	9.151.640.000
Cổ đông khác	65,2%	120.906.910.000	124.233.620.000
Cộng	100%	185.299.390.000	185.299.390.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			
		31/03/2023	01/01/2023
Vốn góp của chủ sở hữu			
Vốn góp đầu kỳ		185.299.390.000	185.299.390.000
Vốn góp cuối kỳ		185.299.390.000	185.299.390.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-	-
12. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)			
d. Cổ phiếu		31/03/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành			
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		18.529.939	18.529.939
Cổ phiếu phổ thông		18.529.939	18.529.939
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			
Cổ phiếu phổ thông		18.529.939	18.529.939
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.		10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	15.443.488.247	36.384.270.486
Doanh thu dịch vụ tư vấn	-	-
Cộng	15.443.488.247	36.384.270.486
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	15.208.634.244	35.836.401.906
Giá vốn dịch vụ	-	-
Cộng	15.208.634.244	35.836.401.906
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	352.633	34.588
Lãi chuyển nhượng cổ phiếu	-	-
Cộng	352.633	34.588
4. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	435.954.746	439.997.039
Hoàn nhập chi phí dự phòng đầu tư tài chính	-	-
Chi phí dự phòng đầu tư tài chính	-	-
Cộng	435.954.746	439.997.039

227
 TY
 AN
 A
 CHỈ M

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	147.724.541	48.000.000
Chi phí đồ dùng văn phòng		
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	
Thuế, phí, lệ phí	4.250.200	19.935.173
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		16.030.000
Chi phí bằng tiền khác		1.748.111
Cộng	151.974.741	85.713.284
6. Thu nhập khác	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	-	-
Thu nhập khác	6.375	-
Cộng	6.375	-
7. Chi phí khác	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Chi phí phạt nộp chậm thuế	-	-
Chi phí khác	-	927.845
Cộng	-	927.845
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý này năm nay	Quý này năm trước
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(384.994.254)	21.265.000
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
<i>Chi phí không được trừ</i>	-	-
<i>Chi phí lãi vay theo nghị định 132/2020/NĐ-CP</i>	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
3. Thu nhập chịu thuế kỳ này	(384.994.254)	21.265.000
4. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	4.253.000
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)	-	4.253.000
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(384.994.254)	17.012.000
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(384.994.254)	17.012.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.529.939	18.529.939
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(20,8)	0,92
10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(384.994.254)	17.012.000

Lãi của trái phiếu chuyển đổi, quyền chọn mua, chứng quyền	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	(384.994.254)	17.012.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.529.939	18.529.939
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân sẽ được qui đổi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	18.529.939	18.529.939
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	(20,8)	0,9

(*) Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày 31/03/2023.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không có những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính quan trọng nào khác kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

3. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.



Lương Thị Ngọc Bích
Người lập biểu
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 12 tháng 04 năm 2023



Nguyễn Minh Tấn
Kế toán trưởng



Trần Đức Anh
Tổng Giám đốc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.5. Nợ xấu

	31/03/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	408.881.841	-		408.881.841	-	
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng An Phong</i>	<i>87.989.000</i>	<i>-</i>	<i>Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm</i>	<i>87.989.000</i>	<i>-</i>	<i>Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm</i>
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng và Ứng dụng Công nghệ DELTA-V</i>	<i>320.892.841</i>	<i>-</i>	<i>Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm</i>	<i>320.892.841</i>	<i>-</i>	<i>Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm</i>